

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 684/QĐ-ĐHGTVT, ngày 25 tháng 9 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình: Kinh tế vận tải biển
Mã chuyên ngành:
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Kinh tế vận tải
Mã ngành: 7840104
Thời gian đào tạo: 4.0 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế vận tải biển được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đào tạo cử nhân ngành Kinh tế vận tải:

- Có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về chuyên ngành kinh tế vận tải biển, đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực vận tải biển.

- Có khả năng vận dụng các kiến thức để tham gia quản lý, điều hành, thực hành nghiệp vụ chuyên môn và xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển doanh nghiệp theo từng thời kỳ.

- Có tư duy sáng tạo và khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, có thể thích ứng với sự thay đổi và phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực vận tải nói chung và vận tải biển nói riêng.

- Có tính thần học tập, không ngừng trau dồi kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp; có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và trách nhiệm với cộng đồng.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành kinh tế vận tải đạt được:

1.2.1. Kiến thức

Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội; Có khả năng vận dụng chúng vào việc tiếp cận khai thác các thông tin và kiến thức mới; Có khả năng sử dụng KHCB vào nghiên cứu và phát triển học thuật.

Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản

Có trình độ tiếng Anh cơ bản bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và đáp ứng yêu cầu đọc, viết, nghe, nói tiếng Anh chuyên ngành thông thường.

Có kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như xác suất và thống kê, phương pháp toán trong quản lý kinh tế,... để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

Có kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế như: kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, pháp luật kinh tế,

...

Có kiến thức cơ sở chuyên ngành kinh tế vận tải biển, bao gồm: hàng hóa vận tải, địa lý vận tải, thủy văn công trình cảng, thiết bị xếp dỡ, lý thuyết tàu.

Có kiến thức chuyên sâu về: kinh tế vận tải biển, quản lý khai thác cảng, quản lý khai thác đội tàu, đại lý tàu biển, nghiệp vụ ngoại thương, giao nhận vận tải, luật vận tải, bảo hiểm hàng hải, quản lý dự án, quản trị nhân sự, nghiệp vụ tài chính - kế toán trong các doanh nghiệp vận tải...

1.2.2. Kỹ năng

Có kỹ năng Lập kế hoạch sản xuất trong các doanh nghiệp vận tải

Có kỹ năng tổ chức, điều hành, lãnh đạo và làm việc theo nhóm; quản lý dịch vụ trong lĩnh vực vận tải và thương mại.

Có kỹ năng tính toán, phân tích kinh tế - kỹ thuật trong việc đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị; Khai thác cơ sở hạ tầng, trang thiết bị của cảng biển; tàu biển và các phương tiện vận chuyển khác.

1.2.3. Thái độ

Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

Có khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học.

Có tinh thần làm việc vì doanh nghiệp; vì cộng đồng, xã hội.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Có thể công tác tại các cảng, công ty vận tải biển, các doanh nghiệp dịch vụ vận tải (đại lý tàu, môi giới hàng hải, giao nhận vận tải, công ty xuất nhập khẩu, ...).

Các phòng ban nghiệp vụ phù hợp chuyên môn là: kế hoạch, khai thác/điều độ, thương vụ, đại lý, lao động - tiền lương, kế toán, ...

Giảng dạy các môn học chuyên môn ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có mở ngành, chuyên ngành liên quan;

Tiếp tục học tập nâng cao trình độ các bậc học sau đại học ở các lĩnh vực: tổ chức và quản lý vận tải, quản trị kinh doanh

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1 Kiến thức giáo dục đại cương

An ninh quốc phòng: Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng, có tác phong quân sự, có tinh thần sẵn sàng phục vụ trong các lực lượng vũ trang để bảo vệ Tổ quốc.

Chính trị: Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chương trình đào tạo.

Khoa học cơ bản: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội; Có khả năng vận dụng chúng vào việc tiếp cận khai thác các thông tin và kiến thức mới; Có khả năng sử dụng KHCB vào nghiên cứu và phát triển học thuật.

Ngoại ngữ: Có trình độ tiếng Anh cơ bản bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, (500 điểm TOEIC, IELTS 4.5 điểm hoặc tương đương, theo quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên hệ đại học và cao đẳng chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/04/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh).

Công nghệ thông tin: Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo thông tư số: 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng bộ Thông tin và Truyền thông qui định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng như Tin học văn phòng, Access, và một số phần mềm chuyên ngành.

2.1.2 Kiến thức cơ sở ngành

Nắm vững kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như xác suất và thống kê, phương pháp toán trong quản lý kinh tế, ... để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

Nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế như: kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, pháp luật kinh tế, ...

Nắm vững kiến thức cơ sở chuyên ngành kinh tế vận tải biển, bao gồm: hàng hóa vận tải, địa lý vận tải, thủy văn công trình cảng, thiết bị xếp dỡ, lý thuyết tàu.

2.1.3 Kiến thức chuyên ngành

Nắm vững kiến thức chuyên sâu về: kinh tế vận tải biển, quản lý khai thác cảng, quản lý khai thác đội tàu, đại lý tàu biển, nghiệp vụ ngoại thương, giao nhận vận tải, luật vận tải, hợp đồng Vận tải biển, khiếu nại và bảo hiểm liên quan đến hoạt động hàng hải, quản trị nhân sự, quản trị tài chính trong các doanh nghiệp vận tải

2.2 Kỹ năng

Tham gia xây dựng chiến lược, giải pháp phát triển các doanh nghiệp trong ngành vận tải; Lập kế hoạch SXKD tháng, quý, năm cho các doanh nghiệp (cảng biển, vận tải biển, dịch vụ vận tải...);

Lập kế hoạch khai thác đội tàu tại các công ty vận tải biển; khai thác, điều độ tàu tại các công ty vận tải; quản trị vật tư.

Lập kế hoạch khai thác cầu bến, kho bãi, thiết bị xếp dỡ - phương tiện vận chuyển, kế hoạch giải phóng tàu, kế hoạch xếp dỡ - giao nhận hàng hóa tại cảng biển; lập qui hoạch kho bãi; xây dựng quy trình công nghệ xếp dỡ, quy trình giao nhận hàng hoá tại cảng biển;

Tổ chức điều hành hoặc tham gia tổ chức điều hành công tác xếp dỡ, giao nhận hàng hóa tại cảng biển; hoạt động sản xuất và cung ứng dịch vụ tại các doanh nghiệp khác trong ngành vận tải và thương mại.

Thực hiện các công việc của đại lý giao nhận, khai báo hải quan và đại lý tàu biển;

Tổ chức lao động trong doanh nghiệp vận tải biển, theo dõi, điều hành hoạt động xây dựng định mức, xây dựng kế hoạch nhân sự, chính sách lương, phúc lợi trong doanh nghiệp, tham gia tuyển dụng nhân sự.

Phân tích các báo cáo tài chính, xây dựng chiến lược vốn và sử dụng tài sản, sale và marketing.

Lập hồ sơ, thủ tục đề mua và bồi thường bảo hiểm.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống, sử dụng hiệu quả các công cụ và phương tiện hiện đại.

Có khả năng tự học, tự nghiên cứu qua sách vở, tài liệu, biết khai thác và sử dụng tốt các nguồn tài nguyên thông tin, nắm vững và vận dụng tốt các phương pháp nghiên cứu khoa học

Có phương pháp làm việc khoa học, tư duy sáng tạo; biết phân tích và giải quyết các vấn đề phức tạp; biết tổng hợp, đánh giá và đúc kết kinh nghiệm.

Có kỹ năng truyền đạt, chuyển tải, phổ biến kiến thức tới người khác; Kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp.

2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

Có khả năng hướng dẫn và giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ.

Có khả năng làm việc nhóm, làm việc độc lập và khả năng tự học.

Có tinh thần làm việc vì doanh nghiệp; vì cộng đồng, xã hội.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa (không gồm GDTC và GDQP-AN): 120 tín chỉ

 Kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ

 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 82 tín chỉ

- Khối lượng kiến thức điều kiện:

 Giáo dục thể chất: 04 tín chỉ.

 Giáo dục QP-AN: 165 tiết (tương đương 08 tín chỉ)

4. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Theo Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh.

Theo Chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng ban hành kèm theo Quyết định số 591/QĐ-ĐHGTVT ngày 02/08/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh..

Theo Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên hệ đại học và cao đẳng chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 228/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/04/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh.

Theo Quy định về tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng – an ninh tại Trường đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số số 828/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/05/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh.

Theo Quy định về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất tại Trường đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số số 490/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/06/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh.

6. Cách thức đánh giá:

Theo Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh.

Theo quy định trong Đề cương chi tiết các học phần.

7. Nội dung chương trình

| Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ (LT/TH/ Tự học) | Nội dung (tóm tắt) | Ghi chú |
|--|-------------------|----------------------------------|--|----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Kiến thức giáo dục đại cương | | | | |
| 1.1. Toán và tin học: | | | | |
| 001201 | Đại số | 2 (1/1/0) | Cung cấp các kiến thức cơ bản về: ma trận; định thức; hệ phương trình tuyến tính; không gian vector; không gian Euclide; chéo hóa ma trận. | Bắt buộc |
| 001202 | Giải tích 1 | 3 (2/1/0) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giới hạn và sự liên tục của hàm một biến, phép tính vi phân hàm một biến (đạo hàm, vi phân, ứng dụng), phép tính tích phân hàm một biến (tích phân bất định, tích phân xác định, ứng dụng tích phân xác định, tích phân suy rộng), phép tính vi phân hàm nhiều biến (đạo hàm, vi phân hàm nhiều biến, cực trị hàm nhiều biến). | Bắt buộc |
| 001212 | Xác suất thống kê | 3 (2/1/0) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu, các bài toán ước lượng tham số, các bài toán kiểm định giả thiết thống kê; bài toán phân tích tương quan và phân tích hồi quy. | Bắt buộc |
| 001211 | Toán kinh tế | 2 (1/1/0) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bài toán quy hoạch tuyến tính; bài toán vận tải; bài toán vận tải có hạn chế khả năng thông qua; bài toán vận tải chứa tham số ở hàm mục tiêu; bài toán điều tầu rỗng; bài toán phân phối; phương pháp sơ đồ mạng PERT. Qua đó rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng về tư duy, xây dựng mô hình toán và lựa chọn phương pháp giải các bài toán tối ưu trong kinh tế, giáo dục, lao động sản xuất, ..., quản lý thời gian và tiến độ của một dự án. | Bắt buộc |

| | | | | |
|--|---------------------------|------------------|---|----------|
| 124012 | Tin học cơ bản | 2 (1/1/0) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng thực hành theo quy định chuẩn kỹ năng cơ bản sử dụng Công nghệ Thông tin theo thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông Tin và Truyền Thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ Thông tin và phương pháp giải toán bằng máy tính | Bắt buộc |
| 1.2. Pháp luật và khoa học xã hội | | | | |
| 005105 | Triết học Mác-Lênin | 3 (3/0/0) | Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bắt buộc |
| 005106 | Kinh tế chính trị | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 005105 Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bắt buộc |
| 005107 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 005106 Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bắt buộc |
| 005108 | Lịch sử Đảng | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 005102 Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bắt buộc |
| 005102 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 005107 Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bắt buộc |
| 005004 | Pháp luật đại cương | 2 (1,5/0,5/0) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về nguồn gốc của Nhà nước và pháp luật; bản chất, các kiểu và hình thức Nhà nước; bản chất, các kiểu và hình thức pháp luật; văn bản quy phạm pháp luật XHCN; quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa; pháp chế xã hội chủ nghĩa; một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật. Cơ sở pháp lý về hợp đồng, khiếu nại, bảo hiểm liên quan đến hoạt động hàng hải. | Bắt buộc |
| 022014 | Kỹ năng mềm 1 | 1 (0.5/0.5/0) | Cung cấp các kỹ năng cơ bản: Có ý chí chiến thắng, có quan điểm lạc quan; có tinh thần đồng đội, hòa đồng với tập thể; | Bắt buộc |
| 022015 | Kỹ năng mềm 2 | 1 (0.5/0.5/0) | Cung cấp các kỹ năng cơ bản: giao tiếp hiệu quả; tự tin; mài dũa kỹ năng sáng tạo; chấp nhận và học hỏi từ những lời phê bình; thúc đẩy bản thân và dẫn dắt người khác; đa nhiệm vụ và xác định trước những việc cần làm; có cái nhìn tổng quan. | Bắt buộc |
| Ngoại ngữ | | | | |
| 006015 | Tiếng Anh 5 | 4 (4/0/0) | Sau khi học xong sinh viên có thể: - Nắm vững các kiến thức ngữ pháp về thì, các hình thức câu khẳng định, phủ định, nghi vấn, cấu trúc câu sử dụng động từ khiếm khuyết,... - Mở rộng vốn từ vựng về tính từ, trạng từ, từ liên quan đến chủ đề du lịch, tiền tệ, công việc, sức khỏe, cuộc sống, giao tiếp,... - Phát âm chuẩn các âm tố, nhấn đúng trọng âm trong từ và trong câu, thể hiện ngữ điệu đúng mục đích giao tiếp. - Giao tiếp thành thạo trong các ngữ cảnh giao tiếp hàng ngày như chào hỏi, hỏi thông tin, yêu cầu, đề nghị, nêu quan điểm, đặt cuộc hẹn, đưa ra lời khuyên,... - Nghe hiểu được ý chính của một bài nghe với tốc độ vừa phải liên quan đến những vấn đề thường gặp như | Bắt buộc |

| | | | | |
|---|------------------------|--------------|--|----------|
| | | | <p>du lịch, công việc, cuộc sống, giao tiếp khi mua hàng, dự định tương lai,...</p> <p>- Đọc hiểu được bài đọc có từ vựng liên quan đến những vấn đề thường xảy ra trong cuộc sống và công việc. Hiểu được email, blog hay mẫu tin mô tả sự kiện, cảm xúc và mong muốn của người viết.</p> <p>- Viết thư nêu quan điểm cá nhân, mô tả sự kiện...Viết thiệp mời, thư xin việc và các bài viết sử dụng từ nối với những chủ đề thân thuộc hàng ngày.</p> | |
| 006016 | Tiếng Anh 6 | 4 (4/0/0) | <p>Học phần học trước: 006015</p> <p>Ôn luyện, củng cố, và mở rộng các kiến thức tiếng Anh (Từ vựng, Ngữ pháp, Thành ngữ/ đặc ngữ/ quán ngữ) mà Sinh viên đã học ở Tiếng Anh cơ bản 5. Việc dạy và học phần Tiếng Anh cơ bản 6 chú trọng phát triển kỹ năng Nghe – Nói, giao tiếp bằng tiếng Anh về các đề tài thông dụng trong cuộc sống hàng ngày; củng cố và nâng cao kỹ năng Đọc – Viết.</p> | Bắt buộc |
| 006411 | Tiếng Anh thương mại 1 | 3 (2/1/0) | <p>Ôn tập lại các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, trang bị các vốn kiến thức về ngành chuyên môn, cấu trúc câu thuật ngữ chuyên ngành. Đọc hiểu và dịch các tài liệu, phát triển các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh chuyên ngành.</p> | Bắt buộc |
| 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | | |
| 2.1 Kiến thức cơ sở ngành | | | | |
| 2.1.1 Kiến thức chung của nhóm ngành | | | | |
| 414022 | Kinh tế vi mô | 3 (3/0/0) | <p>Giới thiệu các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh. Học phần còn đề cập đến hành vi của các thành viên trong một nền kinh tế: người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Phân tích các yếu tố xác định giá và sản lượng trong thị trường hàng hoá và thị trường các yếu tố sản xuất. Ý nghĩa của các loại cơ cấu thị trường. Phân tích các nhược điểm vốn có của thị trường và vai trò của Chính phủ. Ngoài ra còn trang bị các công cụ nâng cao trong phân tích cân bằng tổng quát.</p> | Bắt buộc |
| 414023 | Kinh tế vĩ mô | 3 (3/0/0) | <p>Học phần học trước: 414022</p> <p>Giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô bao gồm: đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế, mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn, các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn. Giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế như cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại. Giới thiệu các trường phái và những cách tiếp cận khác nhau nhằm giải thích sự vận hành của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn; các chính sách kinh tế vĩ mô cơ bản và vai trò quản lý hệ thống các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô đối với một nền kinh tế mở. Bên cạnh đó còn phân</p> | Bắt buộc |

| | | | | |
|--|--------------------------|--------------|--|----------|
| | | | tích những cơ sở vi mô làm nền tảng cho các phân tích kinh tế vĩ mô. | |
| 413004 | Tài chính - Tiền tệ | 2 (2/0/0) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như chức năng tài chính, tiền tệ và cấu trúc hệ thống tài chính trong nền kinh tế, hoạt động của thị trường tài chính, các tổ chức tài chính trung gian, hoạt động khu vực tài chính nhà nước. Ngân sách và chính sách tài khoá, hoạt động khu vực tài chính doanh nghiệp (vốn, nguồn vốn, quản lý vốn). Hoạt động của hệ thống ngân hàng (ngân hàng trung gian, ngân hàng trung ương) nhằm ổn định tiền tệ, cung ứng vốn, dịch vụ thanh toán cho nền kinh tế. | Bắt buộc |
| 412005 | Lý thuyết dự báo kinh tế | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 001212 Giúp sinh viên nắm vững một số phương pháp dự báo được sử dụng trong kinh tế, biết xử lý số liệu thống kê, biết lựa chọn xu thế phát triển của một hệ thống kinh tế và xây dựng được mô hình dự báo. Với những kiến thức này sẽ giúp sinh viên thực hiện tốt hơn trong việc lập kế hoạch và điều hành sản xuất. | Bắt buộc |
| 411002 | Luật kinh tế | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 005004 Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, địa vị pháp lý của các tổ chức kinh doanh, quá trình hoạt động kinh doanh, giải thể, phá sản, nội dung hợp đồng kinh tế, giải quyết tranh chấp... | Bắt buộc |
| 414005 | Nguyên lý thống kê | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 001212 Môn học cung cấp lý luận cơ bản và có tính hệ thống về thống kê học bao gồm lý luận và phương pháp luận điều tra, xử lý các số liệu thống kê để rút ra kết luận về bản chất và qui luật của hiện tượng. Giúp sinh viên nắm được các phương pháp thống kê thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên ngành. | Bắt buộc |
| 413005 | Nguyên lý kế toán | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 414022 Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm, nguyên tắc kế toán cơ bản cũng như giới thiệu khái quát cách thức hạch toán các quá trình kinh doanh chủ yếu. Bên cạnh đó, môn học cũng giới thiệu về hệ thống báo cáo tài chính, các hình thức sổ sách kế toán và cách thức tổ chức bộ máy kế toán trong một doanh nghiệp. | Bắt buộc |
| 2.1.2 Kiến thức chung của ngành | | | | |
| 412017 | Hàng hóa vận tải | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 081082 Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hàng hoá vận tải để phục vụ cho các môn học chuyên ngành. Sau khi học tập sinh viên nắm được: các đặc tính vận tải của hàng hoá, các yêu cầu và kỹ thuật chất xếp, vận chuyển, bảo quản hàng hoá trong quá trình vận tải. | Bắt buộc |
| 412001 | Địa lý vận tải thủy | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 093013; 081082; 071410 Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các loại hình thời tiết, các yếu tố khí tượng hải văn, ảnh hưởng của các yếu tố trên tới hoạt động vận tải biển; đặc điểm chung của các đại dương thế giới; các cảng | Bắt buộc |

| | | | | |
|---|-----------------------------|------------------|---|----------|
| | | | biển thế giới; đặc điểm khí hậu vùng biển Việt nam và hệ thống vận tải thủy chính ở Việt Nam. | |
| 071410 | Lý thuyết tàu | 2 (1,5/0,5/0) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý, kết cấu và ưu nhược điểm của các loại tàu biển. | Bắt buộc |
| 081082 | Máy xếp dỡ | 2 (1,5/0,5/0) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính năng, tác dụng, nguyên lý hoạt động và ưu nhược điểm các loại thiết bị xếp dỡ hàng hóa. | Bắt buộc |
| 093013 | Thủy văn-công trình cảng | 2 (1,5/0,5/0) | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu trúc, tính năng, tác dụng, ưu, nhược điểm của các loại công trình cảng biển và phạm vi áp dụng. | Bắt buộc |
| 2.2 Kiến thức chuyên ngành: | | | 45 TC | |
| 2.2.1 Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu (Bắt buộc) | | | | |
| 414006 | Kinh tế vận tải biển | 3 (3/0/0) | Học phần học trước: 412017; 093013; 081082; 071410 Nghiên cứu đặc trưng chung của sản xuất vận tải thủy; các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật cơ bản trong hoạt động vận chuyển đường biển và hoạt động khai thác cảng biển, giúp cho sinh viên có kiến thức căn bản, nền tảng để có thể tiếp cận những môn chuyên sâu một cách thuận lợi. | Bắt buộc |
| 411004 | Luật vận tải biển | 3 (3/0/0) | Học phần học trước: 411002; 412001; 412017 Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về pháp luật hàng hải của quốc gia và quốc tế trong vận tải hàng hoá bằng đường biển để vận dụng một cách đúng đắn và có hiệu quả vào việc kinh doanh các dịch vụ vận tải. | Bắt buộc |
| 412007 | Quản lý khai thác cảng | 3 (3/0/0) | Học phần học trước: 412001; 412017; 414006; 412005 Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác quản lý khai thác cảng biển: Nguyên lý cơ bản và hệ thống chỉ tiêu đánh giá hoạt động sản xuất của cảng; tính toán năng lực thông qua các khâu xếp dỡ ở cảng; lập kế hoạch và tổ chức sản xuất ở cảng; quản lý khai thác cảng chuyên dụng (container). Sinh viên có thể thực hành thu thập số liệu thống kê từ thực tiễn để tính toán thiết kế cảng bao gồm: số lượng cầu tàu, số lượng thiết bị tiên phươg và hậu phươg, diện tích kho bãi cần thiết, nhu cầu vốn đầu tư, chi phí cho công tác xếp dỡ và các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế để chọn phương án có lợi đồng thời lập kế hoạch công tác xếp dỡ. | Bắt buộc |
| 412009 | TKMH Quản lý khai thác cảng | 1 (0/0/1) | Học phần song hành: 412007 Bảng số liệu cho trước về lượng hàng thông qua cảng, sinh viên phải thu thập tìm hiểu các số liệu thống kê từ thực tiễn để tính toán thiết kế cảng bao gồm: số lượng cầu tàu, số lượng thiết bị tiên phươg và hậu phươg, diện tích kho bãi cần thiết. Từ đó, tính toán nhu cầu vốn đầu tư, chi phí cho công tác xếp dỡ và các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế để chọn phương án có lợi đồng thời lập kế hoạch công tác xếp dỡ. | Bắt buộc |

| | | | | |
|--------|--------------------------|--------------|---|----------------------|
| 412051 | Khai thác đội tàu | 3 (3/0/0) | Học phần học trước: 412001; 412017; 414006; 412005; 001211 Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác quản lý và tổ chức khai thác đội tàu vận tải biển; mối quan hệ giữa công tác tổ chức khai thác đội tàu biển và tổ chức khai thác các cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành vận tải đường biển. Sinh viên có thể vận dụng lý thuyết đã học, thu thập số liệu thống kê từ thực tiễn để đưa ra các phương án bố trí tàu vận chuyển, tính toán các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật để chọn phương án bố trí có lợi. Trên cơ sở đó lập kế hoạch tác nghiệp vận chuyển hàng hoá. | Bắt buộc Đ/c từ 2019 |
| 412052 | TKMH Khai thác đội tàu | 1 (0/0/1) | Học phần song hành: 412051 Trên cơ sở số liệu cho trước về lượng hàng vận chuyển. Sinh viên phải vận dụng lý thuyết đã học, số liệu thống kê từ thực tiễn để đưa ra các phương án bố trí tàu vận chuyển, tính toán các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật để chọn phương án bố trí có lợi. Trên cơ sở đó lập kế hoạch tác nghiệp vận chuyển hàng hoá. | Bắt buộc Đ/c từ 2019 |
| 411005 | ĐL tàu biển và giao nhận | 3 (3/0/0) | Học phần học trước: 412007; 413030 Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và các kỹ năng liên quan đến công tác đại lý tàu biển và giao nhận vận tải quốc tế, đặc biệt là hàng hoá ngoại thương vận chuyển bằng đường biển và đường hàng không. | Bắt buộc |
| 413015 | Quản trị tài chính DN | 3 (3/0/0) | Học phần học trước: 413004; 413005 Sinh viên nắm được: Bản chất, chức năng, môi trường kinh doanh tài chính doanh nghiệp và các loại hình tổ chức tài chính doanh nghiệp; Vốn sản xuất kinh doanh: vốn cố định, vốn lưu động và quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp, bảo toàn và phát triển vốn SXKD; Tài trợ dài hạn của doanh nghiệp: nguồn tài trợ dài hạn, tín dụng thuê mua và chi phí sử dụng vốn trong các doanh nghiệp; doanh thu lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp; Đặc điểm quản lý trong ngành tài chính. Trên cơ sở số liệu thu thập được từ thực tế. Sinh viên vận dụng lý thuyết đã học để đánh giá, phân tích thực trạng tình hình tài chính của một doanh nghiệp cụ thể từ đó đề ra các giải pháp có tính thực tiễn để nâng cao hiệu quả công tác tài chính của doanh nghiệp. | Bắt buộc |
| 413016 | TKMH Quản trị tài chính | 1 (0/0/1) | Học phần song hành: 413015 Trên cơ sở số liệu thu thập được từ thực tế. Sinh viên vận dụng lý thuyết đã học để đánh giá, phân tích thực trạng tình hình tài chính của một doanh nghiệp cụ thể từ đó đề ra các giải pháp có tính thực tiễn để nâng cao hiệu quả công tác tài chính của doanh nghiệp. | Bắt buộc |
| 414024 | Quản trị nhân sự | 3 (3/0/0) | Học phần học trước: 412007; 412051 Nghiên cứu công tác quản lý, tổ chức và sử dụng lao động trong doanh nghiệp. Đặc biệt tập trung vào hai lĩnh vực của ngành: khai thác cảng biển và vận chuyển đường biển. | Bắt buộc |

| | | | | |
|---|-----------------------------|--------------|--|----------|
| 414040 | Phân tích hoạt động KD | 3 (3/0/0) | Học phần học trước: 412007; 412051 Trang bị kiến thức và phương pháp luận giúp sinh viên có thể phân tích được các mặt hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá được hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở số liệu thu thập được từ doanh nghiệp thực tế, sinh viên vận dụng lý thuyết đã học để phân tích các mặt của hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp cụ thể. Từ đó đề ra các giải pháp nhằm khắc phục những mặt tồn tại và giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả kinh doanh. | Bắt buộc |
| 414031 | TKMH Phân tích hoạt động KD | 1 (0/0/1) | Học phần song hành: 414040 Trên cơ sở số liệu thu thập được từ doanh nghiệp thực tế, sinh viên vận dụng lý thuyết đã học để phân tích các mặt của hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp cụ thể. Từ đó đề ra các giải pháp nhằm khắc phục những mặt tồn tại và giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả kinh doanh. | Bắt buộc |
| 411011 | Hợp đồng vận tải biển | 3 (3/0/0) | Học phần học trước: 412007; 412051; 411005 Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và các kỹ năng trong việc soạn thảo, đàm phán và ký kết thực hiện hợp đồng dịch vụ hàng hải để nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải. | Bắt buộc |
| 412006 | Bảo hiểm hàng hải | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 412007; 412051; 411005 Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường biển, bảo hiểm tàu biển, bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu, bảo hiểm trách nhiệm người giao nhận. | Bắt buộc |
| 413030 | Nghiệp vụ ngoại thương | 2 (2/0/0) | Học phần học trước Nghiên cứu về điều kiện cơ sở giao hàng trong thương mại quốc tế, giao dịch thương mại, hợp đồng thương mại và nghiệp vụ xuất nhập khẩu hàng hóa | Bắt buộc |
| 413008 | Thanh toán quốc tế | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 413030 Sinh viên nắm được các nội dung chính sau: Tỷ giá hối đoái, các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ giá, các biện pháp điều chỉnh tỷ giá và các nghiệp vụ trên thị trường ngoại hối; Các phương tiện thanh toán quốc tế: Hối phiếu, Séc, Kỳ phiếu, thẻ thanh toán; Các phương thức thanh toán quốc tế: T/T, D/P, D/A, L/C... | Bắt buộc |
| 412021 | Thực tập chuyên môn | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 412007; 412051; 413015 Giúp sinh viên nắm được chức năng nhiệm vụ, đặc điểm hoạt động, yêu cầu về tổ chức quản lý của doanh nghiệp cảng và doanh nghiệp vận tải biển; chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban cũng như chức trách nhiệm vụ của từng chức danh; các nghiệp vụ cơ bản về quản lý khai thác cảng biển; các nghiệp vụ cơ bản về quản lý, khai thác kinh doanh đội tàu vận tải biển. | Bắt buộc |
| 2.2.2 Kiến thức chuyên ngành mở rộng (Tự chọn - chọn 04 học phần) | | | | |

| | | | | |
|--------|--------------------------|--------------|---|---------------------|
| 416012 | Quản trị Marketing | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 414006 Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thị trường, các phương pháp chung để nghiên cứu và dự báo thị trường, sử dụng các chính sách Marketing để phát triển và mở rộng thị trường (chính sách giá cả, phân phối, sản phẩm, chiêu thị). | Tự chọn |
| 411006 | Logistics và vận tải ĐPT | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 412007; 412001 Nắm được quá trình hình thành, bản chất Logistics, tổng quát hoạt động Logistics trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Sinh viên cũng được cung cấp những kiến thức tổng quan về các phương thức vận tải như vận tải container, vận tải hàng không, đường sắt và sự phối hợp của các phương thức vận tải trên phạm vi quốc tế. Thông qua môn học sinh viên sẽ được biết phương pháp quản lý, hệ thống luật pháp chế tài của vận tải đa phương thức trong xu thế hội nhập kinh tế thế giới. | Tự chọn |
| 411009 | Quản trị chất lượng | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 414006 Cung cấp cho sinh viên nhận biết được tầm quan trọng của công tác quản trị chất lượng trong các doanh nghiệp, bản chất và nội dung của công tác quản trị chất lượng, các kỹ thuật và kỹ năng được ứng dụng nhằm đảm bảo chất lượng cho hoạt động SXKD của các doanh nghiệp. | Tự chọn |
| 412050 | Quản lý đội tàu | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 414006 Cung cấp cho sinh viên những kiến thức và các kỹ năng liên quan đến công tác quản lý tàu bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau: quản lý kỹ thuật, quản lý thuyền viên, tài chính, bảo hiểm, thương mại, cung ứng,.. trong mối liên hệ mật thiết với nhau nhằm hạn chế các rủi ro và duy trì một con tàu luôn trong tình trạng sẵn sàng khai thác. | Tự chọn Đ/c từ 2019 |
| 413011 | Nghiệp vụ kế toán | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 413005 Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài khoản, sổ sách kế toán để quản lý tài sản, nguồn vốn và xác định kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Nắm vững các qui định chế độ, chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính. | Tự chọn |
| 416002 | Thương mại điện tử | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 411002 Trang bị cho sinh viên kiến thức căn bản về công nghệ Internet, tình hình phát triển Thương mại điện tử tại VN, các mô hình thương mại điện tử, hoạt động marketing và thanh toán trực tuyến. Học xong môn học, sinh viên có thể đánh giá, tổ chức và tiến hành các hoạt động kinh doanh qua mạng Internet. | Tự chọn |

| | | | | |
|---|------------------------|--------------|--|----------|
| 413017 | Nghiệp vụ thuế | 2 (2/0/0) | Học phần học trước: 413011 Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về những loại thuế đặc trưng, thường gặp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; giúp sinh viên nắm bắt được phương pháp tính, kê khai và nộp một số loại thuế cơ bản. Môn học còn cung cấp kiến thức hỗ trợ cho một số môn học khác như quản trị tài chính doanh nghiệp, kế toán. | Tự chọn |
| 413009 | Thị trường chứng khoán | 2 (2/0/0) | Nghiên cứu các loại hàng hoá trên thị trường chứng khoán; công tác phát hành chứng khoán trên thị trường sơ cấp; cách thức giao dịch chứng khoán trên thị trường thứ cấp; phân tích chứng khoán để có quyết định mua bán chứng khoán nhằm tránh rủi ro trong kinh doanh chứng khoán. | Tự chọn |
| 2.3 Khóa luận tốt nghiệp | | | | |
| 414016 | Thực tập tốt nghiệp | 3 (0/0/3) | Học phần học trước: tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn tối thiểu cần phải tích lũy trong chương trình. Thực hiện tại các doanh nghiệp trong ngành vận tải và đơn vị liên quan. Giúp sinh viên nắm được sâu hơn nghiệp vụ chuyên môn tại các doanh nghiệp. Sinh viên có thể có thể tổng hợp và xử lý số liệu, so sánh kết quả, có thể chỉ ra được thực trạng và nguyên nhân. Đây là cơ sở để sinh viên làm luận văn tốt nghiệp. | Bắt buộc |
| 414025 | Luận văn tốt nghiệp | 6 (0/0/6) | Học phần tiên quyết: tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn tối thiểu cần phải tích lũy trong chương trình. Sinh viên đủ điều kiện được giao đề tài tốt nghiệp với nội dung và mục tiêu cụ thể nhằm giải quyết khá trọn vẹn một vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn của ngành được đào tạo. Sử dụng các kiến thức được trang bị để giải quyết các nội dung của đề tài tốt nghiệp theo mục tiêu đề ra. Sản phẩm của đồ án tốt nghiệp được thể hiện qua thuyết minh đồ án, chương trình, phần mềm... | Bắt buộc |
| SV không làm luận văn tốt nghiệp học thay thế các học phần sau: (Chọn 02 trong số 03 học phần) = 4 TC | | | | |
| 416020 | Quản trị chiến lược | 2 (2/0/0) | Học phần tiên quyết: tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn tối thiểu cần phải tích lũy trong chương trình Môn học này giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản sau: Có được khả năng phân tích các đe dọa, nguy cơ cùng cơ hội do môi trường đem lại cho doanh nghiệp khi kinh doanh; Đề xuất được các chiến lược cho doanh nghiệp nhằm thực hiện mục tiêu tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp để tồn tại và phát triển trong điều kiện của nền kinh tế thị trường & hội nhập. | Tự chọn |
| 414017 | Quản lý dự án | 2 (2/0/0) | Học phần tiên quyết: tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn tối thiểu cần phải tích lũy trong chương trình Trang bị cho sinh viên ngành kinh tế những kiến thức cơ bản về đầu tư và dự án đầu tư, phương pháp luận về dự án đầu tư, nhất là các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải. | Tự chọn |
| 416001 | Kinh doanh quốc tế | 2 (2/0/0) | Học phần tiên quyết: tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn tối thiểu cần phải tích lũy trong chương trình Trang bị cho sinh viên kiến thức căn bản về toàn cầu | Tự chọn |

| | | | | |
|--|--|--------------|--|----------|
| | | | hóa, khái quát về hoạt động kinh doanh quốc tế và công ty đa quốc gia, những khác biệt trong môi trường kinh doanh quốc tế, chiến lược kinh doanh quốc tế. | |
| Sinh viên đăng ký làm chuyên đề tốt nghiệp sau khi hoàn thành 4 TC tự chọn: | | | | |
| 412025 | Chuyên đề tốt nghiệp | 2 (0/0/2) | Học phần tiên quyết: tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn tối thiểu cần phải tích lũy trong chương trình Sinh viên thực hành giải quyết một mảng nghiệp vụ chuyên môn tại các doanh nghiệp hay tổ chức liên quan đến lĩnh vực vận tải biển trên cơ sở vận dụng các kiến thức chuyên ngành để so sánh, đánh giá hoặc hoàn thiện nghiệp vụ đó. Sản phẩm của chuyên đề tốt nghiệp thể hiện bằng "báo cáo chuyên đề". | Bắt buộc |
| 3. Kiến thức điều kiện (không tính vào chương trình để tính điểm tích lũy nhưng bắt buộc sinh viên phải học và đạt yêu cầu mới đủ điều kiện tốt nghiệp cuối khóa) | | | | |
| 3.1 Giáo dục Quốc phòng – An ninh | | | | |
| 007101 | Đường lối quân sự của Đảng | 30 tiết | Theo Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư Ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. | Bắt buộc |
| 007102 | Công tác quốc phòng, an ninh | 30 tiết | | Bắt buộc |
| 007103 | Quân sự chung và kỹ thuật, chiến thuật bắn súng AK | 85 tiết | | Bắt buộc |
| 007104 | Hiểu biết chung về quân, binh chủng | 20 tiết | | Bắt buộc |
| 3.2 Giáo dục thể chất (học theo quy định của nhà trường) | | | | |
| 004101 | Lý thuyết giáo dục thể chất | 1 | Theo Quy định về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất tại Trường đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 490/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/06/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh. | Bắt buộc |
| 004105 | Điền kinh | 1 | | Bắt buộc |
| 004103 | Bơi 1 (50 m) | 1 | | Tự chọn |
| 004104 | Bơi 2 (200 m) | 1 | | Tự chọn |
| 004106 | Bóng chuyền | 1 | | Tự chọn |
| 004107 | Bóng đá | 1 | | Tự chọn |
| 004108 | Bóng rổ | 1 | | Tự chọn |
| 004109 | Bóng bàn | 1 | | Tự chọn |
| 004110 | Cờ vua | 1 | | Tự chọn |

8. Kế hoạch đào tạo

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | HP bắt buộc | HP tự chọn | HP học trước, song hành | HP tiên quyết | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------|------------|-------------|------------|-------------------------|---------------|---------|
|-----|-------------|--------------|------------|-------------|------------|-------------------------|---------------|---------|

| Học kỳ 1 | | | | | | | | 15 |
|----------|--------|-------------------------------|---|---|--|--------------------------------------|--|----|
| 1 | 001201 | Đại số | 2 | x | | | | |
| 2 | 001202 | Giải tích 1 | 3 | x | | | | |
| 3 | 006015 | Tiếng Anh 5 | 4 | x | | | | |
| 4 | 414022 | Kinh tế vi mô | 3 | x | | | | |
| 5 | 022014 | Kỹ năng mềm 1 | 1 | x | | | | |
| 6 | 093013 | Thủy văn-Công trình cảng | 2 | x | | | | |
| Học kỳ 2 | | | | | | | | 16 |
| 7 | 005105 | Triết học Mác - Lênin | 3 | x | | | | |
| 8 | 005004 | Pháp luật đại cương | 2 | x | | | | |
| 9 | 414023 | Kinh tế vĩ mô | 3 | x | | 414022 | | |
| 10 | 006016 | Tiếng Anh 6 | 4 | x | | 006015 | | |
| 11 | 081082 | Máy xếp dỡ | 2 | x | | | | |
| 12 | 071410 | Lý thuyết tàu | 2 | x | | | | |
| Học kỳ 3 | | | | | | | | 18 |
| 13 | 005106 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | x | | 005105 | | |
| 14 | 124012 | Tin học cơ bản | 2 | x | | | | |
| 15 | 412001 | Địa lý vận tải thủy | 2 | x | | 093013 081082 071410 | | |
| 16 | 413004 | Tài chính tiền tệ | 2 | x | | | | |
| 17 | 412017 | Hàng hóa vận tải | 2 | x | | 081082 | | |
| 18 | 411002 | Luật kinh tế | 2 | x | | 005004 | | |
| 19 | 414006 | Kinh tế vận tải biển | 3 | x | | 412017 093013 081082 071410 | | |
| 20 | 001212 | Xác suất và thống kê | 3 | x | | | | |
| Học kỳ 4 | | | | | | | | 15 |
| 21 | 005107 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | x | | 005106 | | |
| 22 | 411004 | Luật vận tải biển | 3 | x | | 411002 412001 412017 | | |
| 23 | 413005 | Nguyên lý kế toán | 2 | x | | 414022 | | |
| 24 | 412005 | Lý thuyết dự báo kinh tế | 2 | x | | 001212 | | |
| 25 | 001211 | Toán kinh tế | 2 | x | | | | |
| 26 | 414005 | Nguyên lý thống kê | 2 | x | | 001212 | | |
| 27 | 413030 | Nghiệp vụ ngoại thương | 2 | x | | | | |

| Học kỳ 5 | | | | | | | | 15 |
|--|--------|---------------------------------|---|---|---|--|-----------|----|
| 28 | 005102 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | x | | 005107 | | |
| 29 | 412007 | Quản lý khai thác cảng | 3 | x | | 412001 412017 414006 412005 | | |
| 30 | 412009 | TKMH Quản lý khai thác cảng | 1 | x | | 412007 | Song hành | |
| 31 | 006411 | Tiếng Anh thương mại 1 | 3 | x | | | | |
| 32 | 413015 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3 | x | | 413005 413004 | | |
| 33 | 413016 | TKMH Quản trị tài chính DN | 1 | x | | 413015 | Song hành | |
| <i>Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần tự chọn sau</i> | | | | | | | | |
| 34 | 416012 | Quản trị marketing | 2 | | x | 414006 | | |
| 35 | 413009 | Thị trường chứng khoán | 2 | | x | | | |
| Học kỳ 6 | | | | | | | | 17 |
| 36 | 005108 | Lịch sử Đảng cộng sản VN | 2 | x | | 005102 | | |
| 37 | 413008 | Thanh toán quốc tế | 2 | x | | 413030 | | |
| 38 | 412051 | Khai thác đội tàu | 3 | x | | 412001 412017 414006 412005 001211 | | |
| 39 | 412052 | TKMH Khai thác đội tàu | 1 | x | | 412051 | Song hành | |
| 40 | 411005 | ĐL tàu biển và giao nhận | 3 | x | | 412007 412030 | | |
| <i>Sinh viên chọn 2 trong 4 học phần tự chọn sau</i> | | | | | | | | |
| 41 | 411009 | Quản trị chất lượng | 2 | | x | 414006 | | |
| 42 | 411006 | Logistics và vận tải ĐPT | 2 | | x | 412007 412001 | | |
| 43 | 412050 | Quản lý đội tàu | 2 | | x | 414006 | | |
| 44 | 413011 | Nghiệp vụ kế toán | 2 | | x | 413005 | | |
| 45 | 412021 | Thực tập chuyên môn | 2 | x | | 412007 412051 413015 | | |
| Học kỳ 7 | | | | | | | | 15 |
| 46 | 414024 | Quản trị nhân sự | 3 | x | | 412007 412051 | | |
| 47 | 411013 | Hợp đồng vận tải biển | 3 | x | | 412007 412051 411005 | | |

| | | | | | | | | |
|--|---|---|------------|---|---|----------------------------|-----------|---------------------|
| 48 | 414040 | Phân tích hoạt động KD | 3 | x | | 412007 412051 | | |
| 49 | 414031 | TKMH Phân tích hoạt động KD | 1 | x | | 414012 | Song hành | |
| 50 | 412006 | Bảo hiểm hàng hải | 2 | x | | 412007 412051 411005 | | |
| 51 | 022015 | Kỹ năng mềm 2 | 1 | x | | | | |
| <i>Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần tự chọn sau</i> | | | | | | | | |
| 52 | 416002 | Thương mại điện tử | 2 | | x | 411002 | | |
| 53 | 413017 | Nghiệp vụ thuế | 2 | | x | 413001 | | |
| Học kỳ 8 | | | | | | | | 9 |
| 54 | 414016 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | x | | Tất cả | | |
| 55 | 414025 | Luận văn tốt nghiệp | 6 | x | | | Tất cả | |
| <i>Sinh viên không làm LVTN, làm chuyên đề tốt nghiệp và học thay thế 4 tín chỉ tự chọn gồm:</i> | | | | | | | | Tất cả |
| 56 | 412025 | Chuyên đề tốt nghiệp | 2 | x | | | | |
| <i>Tự chọn 2 học phần trong số các học phần sau:</i> | | | | | | | | 4 |
| 57 | 416020 | Quản trị chiến lược | 2 | | x | | | |
| 58 | 414032 | Quản lý dự án | 2 | | x | | | |
| 59 | 416001 | Kinh doanh quốc tế | 2 | | x | | | |
| Khối lượng kiến thức điều kiện | | | | | | | | |
| I | Giáo dục quốc phòng - An ninh (Sinh viên học theo kế hoạch của nhà trường) | | | | | | | 165 tiết |
| 1 | 007101 | Đường lối quân sự của đảng | 30 tiết | x | | | | |
| 2 | 007102 | Công tác quốc phòng an ninh | 30 tiết | x | | | | |
| 3 | 007103 | Quân sự chung và kỹ chiến thuật bắn súng AK | 85 tiết | x | | | | |
| 4 | 007104 | Hiểu biết chung về quân binh chủng | 20 tiết | x | | | | |
| II | Giáo dục thể chất (Sinh viên đăng ký học theo quy định về học GDTC) | | | | | | | 4TC |
| 1 | 004101 | Lý thuyết GDTC | 1 | x | | | | |
| 2 | 004105 | Điền kinh | 1 | x | | | | |
| <i>Sinh viên chọn 2 trong số các học phần sau</i> | | | | | | | | |
| 3 | 004103 | Bơi 1 (50m) | 1 | | x | | | |
| 4 | 004104 | Bơi 2 (200m) | 1 | | x | | | |
| 5 | 004106 | Bóng chuyền | 1 | | x | | | |
| 6 | 004107 | Bóng đá | 1 | | x | | | |
| 7 | 004108 | Bóng rổ | 1 | | x | | | |

| | | | | | | | | |
|---|--------|----------|---|--|---|--|--|--|
| 8 | 004109 | Bóng bàn | 1 | | x | | | |
| 9 | 004110 | Cờ vua | 1 | | x | | | |

- Sinh viên nên đăng ký học theo đúng học kỳ.
- Trường hợp học vượt sinh viên chỉ nên đăng ký những học phần mới sau khi đã tích lũy được các học phần được bố trí trước nó trong kế hoạch đào tạo.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

PGS.TS. NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG

KHOA KINH TẾ VẬN TẢI

(đã ký)

PGS.TS. TRẦN QUANG PHÚ